

Bảng 2
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2816 /QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm		Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	14,00			
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i>				
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</i>				
	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0</i>				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2,00			
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo, mỗi nội dung không đạt trừ: 0,5</i>				
1.3	Kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính của Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã	3,00			
1.3.1	Ban hành và triển khai kế hoạch kiểm tra	1,00			
	<i>Có ban hành kế hoạch và hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Có ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% -dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành hoặc có ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
1.3.2	Tỷ lệ phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	1,00			
	<i>Từ 20% số, phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên được kiểm tra: 1</i>				
	<i>Từ 15 - dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 15% số phòng, ban, đơn vị: 0</i>				

1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1,00 + (c/a)*0,50$. Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý</i>			
	<i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý</i>			
	<i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành</i>			
	<i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00		
a)	Mức độ đa dạng kênh tuyên truyền CCHC: 1			
b)	Thông tin tuyên truyền thường xuyên các chuyên trang/chuyên mục CCHC trên Cổng TTĐT của UBND cấp xã: 1			
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3,00		
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 3</i>			
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5</i>			
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>			
1.6	Công tác tiếp công dân theo quy định	2,00		
a)	Thực hiện đúng quy định về tiếp công dân: 1			
b)	Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của công dân: 1			
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*điểm\ tối\ đa$. Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý</i>			
	<i>b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong</i>			
	<i>Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>			
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8,00		
2.1	Tham mưu ban hành văn bản quy định chi tiết	2,00		
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 2</i>			
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc không đúng quy định, mỗi văn bản trừ: 1</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.2	Tổ chức thi hành pháp luật	2,00		
2.2.1	Ban hành Kế hoạch công tác tổ chức thi hành pháp luật	1,00		
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>			
	<i>Có ban hành nhưng không kịp thời: 0,5</i>			

	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.2.2	Xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)	1,00		
	<i>Xử lý kịp thời theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 1</i>			
	<i>Không xử lý hoặc xử lý không kịp thời theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành VBQPPL: 0</i>			
2.3	Công bố danh mục VBQPPL hết hiệu lực, tạm ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm	2,00		
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 2</i>			
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>			
2.4	Công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL	2,00		
2.4.1	Ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL	1,00		
	<i>Có ban hành, kịp thời: 1</i>			
	<i>Có ban hành nhưng không kịp thời: 0,5</i>			
	<i>Không ban hành: 0</i>			
2.4.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1,00		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b1/a)*điểm\ tối\ đa *100\% + (b2/a)*điểm\ tối\ đa *75\% + (b3/a)*điểm\ tối\ đa *25\%$</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý</i>			
	<i>b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị)</i>			
	<i>b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày.</i>			
	<i>b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày</i>			
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>			
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15,00		
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	3,00		
a)	Không có TTHC ban hành trái quy định: 1			
b)	Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 1			
c)	Mức độ hoàn thành thực thi phương án đơn giản hóa quy định, TTHC, điều kiện kinh doanh, phân cấp TTHC, TTHC nội bộ: 1			

3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,00			
	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,00			
a)	100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Trung tâm Phục vụ hành chính công: 1				
b)	Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 1				
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1,50			
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	1,00			
a)	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0,5				
b)	100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0,5				
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp xã	0,50			
	<i>Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0,5</i>				
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0,25</i>				
	<i>Đạt dưới 80% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0</i>				
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4,50			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm</i>				
	<i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn</i>				
	<i>Trường hợp tỷ lệ b/a < 0,95 thì điểm đánh giá là 0</i>				
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0,50			
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của cơ quan, đơn vị	3,00			
	<i>Đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 3</i>				
	<i>Đạt điểm đánh giá khá: 1,5</i>				
	<i>Đạt điểm từ trung bình trở xuống: 0</i>				
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2,00			
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i>				

	<i>a là tổng số kiến nghị phải trả lời</i>				
	<i>b là số kiến nghị đã được trả lời</i>				
	<i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>				
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền	1,00			
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>				
3.6	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*2 + (c/a)*1. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số nhiệm vụ được giao.</i>				
	<i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i>				
	<i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>				
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	8,00			
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của UBND cấp xã	4,00			
4.1.1	Thực hiện đúng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBND cấp xã	1,00			
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>				
4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo UBND cấp xã theo quy định	1,00			
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>				
4.1.3	Tỷ lệ các phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp lãnh đạo cấp phòng đáp ứng tiêu chí theo quy định	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã</i>				
	<i>b là số phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp</i>				
4.1.4	Thực hiện sắp xếp, kiện toàn đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) trực thuộc UBND cấp xã theo quy định	1,00			
	<i>Đúng quy định và kịp thời: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0</i>				
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00			

4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1,00			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị (SNCL) trực thuộc UBND cấp xã	1,00			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	2,00			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ, các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành	1,00			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp xã	1,00			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	9,00			
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3,00			
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1,00			
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1</i>				
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>				
5.1.2	Tỷ lệ phòng chuyên môn và tương đương thuộc cơ quan, đơn vị bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00			
	<i>100% số phòng chuyên môn và tương đương: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng chuyên môn và tương đương: 0,5</i>				
	<i>Từ 60% - dưới 80% số phòng chuyên môn và tương đương: 0,25</i>				
	<i>Dưới 60% số phòng chuyên môn và tương đương: 0</i>				
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị (SNCL) trực thuộc UBND cấp xã viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00			
	<i>100% số đơn vị bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0,25</i>				

	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>			
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2,00		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức của UBND cấp xã	1,00		
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL trực thuộc UBND cấp xã	1,00		
	<i>Đúng quy định: 1</i>			
	<i>Không đúng quy định: 0</i>			
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	1,00		
	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>			
	<i>Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0</i>			
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2,00		
a)	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1			
b)	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc UBND cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1			
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1,00		
	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>			
	<i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm</i>			
	<i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành</i>			
	<i>Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0,80$ thì điểm đánh giá là 0</i>			
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11,00		
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4,00		
6.1.1	Thực hiện công khai ngân sách và quyết toán ngân sách hàng năm	2,00		

a)	Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC - Công khai ngân sách đầy đủ, đúng mẫu biểu và đúng thời gian quy định: 1 - Không đầy đủ, không đúng mẫu biểu hoặc không đúng thời gian quy định: 0				
b)	Thực hiện lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách hàng năm - Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách đảm bảo thời gian quy định: 1 - Lập và gửi báo cáo quyết toán ngân sách trễ so với quy định: 0.				
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1,00			
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i>				
	<i>b là số tiền đã nộp NSNN</i>				
	- Trường hợp đơn vị trong 2 năm gần nhất so với năm đánh giá không có kiểm toán hoặc thanh tra, kiểm tra, thì đơn vị phải tự kiểm tra và báo cáo kết quả tự kiểm tra: + Nếu không có sai phạm về tài chính: 1 + Nếu có sai phạm về tài chính: 0.				
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	3,00			
6.2.1	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	2,00			
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 1</i>				
	<i>Đã rà soát, chuẩn hóa, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công: 1</i>				
6.2.2	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1,00			
	<i>Có ít nhất 01 cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 1</i>				
	<i>Không có cơ sở nhà, đất nào được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>				
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc UBND cấp xã	4,00			
6.3.1	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên	2,00			

a)	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo quy định - Thực hiện báo cáo đúng mẫu biểu, đúng thời gian quy định: 1. - Thực hiện báo cáo trễ, không đúng mẫu biểu hoặc không báo cáo: 0.				
b)	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: - Nếu trong năm đánh giá có đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ chi thường xuyên theo quy định (hoặc đơn vị đã có 100% đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên): 1 - Nếu trong năm đánh giá không có đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ chi thường xuyên: 0.				
6.3.2	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL. <i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i> <i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>	1,00			
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập so với năm trước liền kề năm đánh giá <i>Giảm so với năm trước liền kề: 1</i> <i>Không giảm so với năm trước liền kề: 0</i>	1,00			
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	17,00			
7.1	Tỷ lệ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ chuyển đổi số	3,00			
7.1.1	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch của UBND cấp xã <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch</i> <i>b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0,8 thì điểm đánh giá là 0</i>	2,00			
7.1.2	Tỷ lệ hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được giao ngoài kế hoạch <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a là tổng số mục tiêu, nhiệm vụ được giao</i> <i>b là số mục tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành</i> <i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0; a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>	1,00			
7.2	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	1,00			
	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	1,00			
a)	Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0,5				
b)	Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0,25				
c)	Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0,25				

7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4,00			
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của UBND cấp xã	1,00			
	<i>Đạt 100%: 1</i>				
	<i>Đạt từ 80% - dưới 100%: 0,50</i>				
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của UBND cấp xã thực hiện trên môi trường điện tử	1,00			
	<i>100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được UBND, Chủ tịch UBND tỉnh giao): 1</i>				
	<i>80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0,5</i>				
	<i>Dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0</i>				
7.3.3	Thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	1,00			
a)	Triển khai thực hiện Bộ chỉ số/ Hệ thống phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử của tỉnh: 0,5				
	<i>Đã triển khai theo quy định: 0,5</i>				
	<i>Chưa triển khai: 0</i>				
b)	Vận hành Bộ chỉ số/ Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử: 0,5				
	<i>Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 0,5</i>				
	<i>Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>				
7.3.4	Triển khai thực hiện báo cáo của UBND cấp xã trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1,00			
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>				
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9,00			
7.4.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1,00			
a)	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0,5				
b)	Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 0,5				
7.4.2	Triển khai, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC theo thẩm quyền của UBND cấp xã	1,00			
a)	Đã xây dựng Hệ thống thông tin giải quyết TTHC thống nhất: 0,5				
b)	Thực hiện đồng bộ đầy đủ, thường xuyên với Cổng DVC quốc gia: 0,5				
7.4.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	2,00			
a)	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC:				

	<i>Từ 80% trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 50% - dưới 80%: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50%: 0</i>				
b)	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa:				
	<i>Từ 50% trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 25% - dưới 50%: 0,5</i>				
	<i>Dưới 25%: 0</i>				
7.4.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: b/a*điểm tối đa . Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số dịch vụ công</i>				
	<i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình</i>				
	<i>Nếu $b/a < 0.60$ thì điểm đánh giá là 0.</i>				
7.4.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2,00			
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của UBND cấp xã</i>				
	<i>b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình</i>				
	<i>Nếu $b/a \geq 0.7$ thì đạt điểm tối đa.</i>				
7.4.6	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2,00			
a)	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0,50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i>				
	<i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>				
b)	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0,50				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i>				
	<i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>				
c)	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1				
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa . Trong đó:</i>				
	<i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i>				

	<i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>				
8	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) trên địa bàn tỉnh An Giang	18,00			
	TỔNG ĐIỂM	100,00			